

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 02 năm 2020



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2019	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019	6 - 27

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.239.404.105.013	2.221.240.575.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	295.163.144.033	296.834.889.495
1. Tiền	111		165.266.702.806	159.613.700.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		129.896.441.227	137.221.188.531
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.880.000.000	1.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	5.2	(120.000.000)	(100.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		941.035.868.741	889.390.701.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	822.119.889.345	783.124.337.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.729.613.521	70.003.032.716
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	47.397.787.242	36.462.071.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(282.597.455)	(130.429.595)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	(68.310.679)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	924.232.995.872	939.159.871.848
1. Hàng tồn kho	141		925.023.029.653	942.804.145.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(790.033.781)	(3.644.273.737)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.092.096.367	93.955.112.620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.878.587.185	17.544.994.750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.608.765.126	67.766.502.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.036.625.659	8.643.615.215
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		568.118.397	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.040.089.628.936	1.148.703.496.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.337.895.751	49.139.244.043
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.337.895.751	49.139.244.043
II. Tài sản cố định	220		801.513.616.375	844.647.480.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	771.937.370.515	813.592.774.704
- Nguyên giá	222		1.692.795.493.132	1.632.549.020.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(920.858.122.617)	(818.956.246.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	29.576.245.860	31.054.706.246
- Nguyên giá	228		57.510.105.125	54.120.386.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.933.859.265)	(23.065.680.048)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.312.394.334	29.324.123.866
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.312.394.334	29.324.123.866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	92.291.606.113	102.259.242.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.584.857.814	67.552.493.844
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.706.748.299	33.706.748.299
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90.634.116.363	123.333.405.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90.634.116.363	123.333.405.137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.279.493.733.949	3.369.944.071.740

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.862.421.466.649	2.940.336.012.593
I. Nợ ngắn hạn	310		2.544.598.112.615	2.578.322.775.643
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	419.525.099.782	387.510.297.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.360.161.375	46.859.503.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	28.185.253.123	30.238.270.324
4. Phải trả người lao động	314		318.376.409.204	294.337.867.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.757.246.068	32.574.322.776
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.717.604.107	23.145.281.738
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	64.927.217.081	47.720.003.478
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12a	1.535.061.976.273	1.686.630.411.604
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.687.145.602	29.306.817.085
II. Nợ dài hạn	330		317.823.354.034	362.013.236.950
1. Phải trả người bán dài hạn	331		479.366.454	1.464.192.588
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		787.708.926	17.705.531.814
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.267.014.292	25.029.723.468
4. Phải trả dài hạn khác	337		2.108.500.000	3.885.580.092
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12b	289.180.764.362	312.781.285.391
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.146.923.597
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.072.267.300	429.608.059.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	417.072.267.300	429.608.059.147
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.743.308.723	46.389.848.609
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.337.058.610	86.602.875.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.012.675.136	27.455.756.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.324.383.474	59.147.119.768
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107.991.899.967	114.615.334.633
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.279.493.733.949	3.369.944.071.740

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Minh Tuyên

Trưởng phòng kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.330.203.804.117	1.396.940.800.803	4.949.104.917.816	4.920.114.575.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.125.807.896	8.413.338.056	19.256.283.995	23.046.464.706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.14	1.325.077.996.221	1.388.527.462.747	4.929.848.633.821	4.897.068.110.528
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	1.062.770.839.574	1.124.674.777.749	3.981.040.620.346	3.922.088.664.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		262.307.156.647	263.852.684.998	948.808.013.475	974.979.445.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	9.802.508.231	24.192.184.025	36.965.944.594	52.454.526.534
7. Chi phí tài chính	22	5.17	22.362.035.811	41.601.597.043	105.237.892.747	142.733.598.099
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.383.634.435	20.251.365.357	89.056.710.950	82.579.825.304
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(2.658.764.403)	475.762.437	(14.319.237.868)	5.734.617.984
9. Chi phí bán hàng	25	5.18	106.903.049.665	110.508.490.007	352.765.644.163	365.159.481.165
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	113.012.912.349	101.055.440.606	447.229.336.474	430.032.720.236
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.172.902.650	35.355.103.804	66.221.846.818	95.242.790.556
12. Thu nhập khác	31		8.216.413.788	11.862.057.997	37.538.297.701	25.538.462.797
13. Chi phí khác	32		2.249.151.385	14.359.695.117	16.589.761.364	21.156.686.965
14. Lợi nhuận khác	40	5.20	5.967.262.403	(2.497.637.120)	20.948.536.337	4.381.775.832
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.140.165.053	32.857.466.684	87.170.383.155	99.624.566.388
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.749.812.979	12.468.117.389	31.608.400.843	32.161.845.542
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.146.923.597	-	(478.044.468)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.390.352.074	19.242.425.697	55.561.982.312	67.940.765.314
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15.675.204.814	15.736.704.948	41.566.382.054	59.147.119.768
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.715.147.260	3.505.720.749	13.995.600.258	8.793.645.546
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	352	738	1.648	2.601

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyền

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.170.383.155	99.624.566.388
2. Điều chỉnh cho các khoản			191.172.083.181	130.569.011.372
- Khấu hao tài sản cố định	02		126.666.873.348	123.263.498.003
- Các khoản dự phòng	03		(2.682.072.096)	(40.398.117.407)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(823.891.523)	(764.225.457)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.045.537.498)	(34.111.969.071)
- Chi phí lãi vay	06		89.056.710.950	82.579.825.304
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		278.342.466.336	230.193.577.760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.200.622.017	(113.874.488.409)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.781.115.932	(48.812.755.501)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		97.564.270.277	217.047.979.054
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.365.696.339	(15.214.627.562)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89.056.710.950)	(80.952.144.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.427.464.724)	(29.668.983.415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	23.384.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.601.716.102)	(19.464.612.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		277.168.279.125	139.277.329.550
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92.040.141.373)	(121.608.836.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.010.383.796	8.991.999.930
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(33.015.820.066)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.500.000.000	20.202.686.169
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.534.797.827	11.719.955.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.994.959.750)	(113.710.015.097)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.018.544.552.316	4.247.396.950.519
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.193.713.508.675)	(4.134.469.199.440)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.500.000.000)	(71.451.673.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(220.668.956.360)	41.476.077.964
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.495.636.985)	67.043.392.417
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		296.834.889.495	228.713.854.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		823.891.523	1.077.642.210
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	295.163.144.033	296.834.889.495

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Trưởng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Lân

Đặng Minh Tuyên

Mai Văn Hoàng Dũng

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2019: 4.074 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn	Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	58,19%	45,90%

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	58,78%	51%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận	51,00%	51,00%
7	Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	82,35%	82,35%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	58,2%	58,2%
9	Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	61,85%	46,15%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận	59,10%	45,43%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà bè	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	28,58%	28,58%
2	Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	26,78%	26,78%
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	47,50%	47,50%
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	90Bis Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	29,99%	29,99%
6	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	43,89%	43,89%
7	Công ty Cổ phần May Sóc Trăng - Nhà Bè	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, Sóc Trăng	36,00%	36,00%
8	Công ty Cổ phần SX - TM - DV Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Tp. Quy Nhơn, Bình Định	20,00%	20,00%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hà Nội (Đồng phục)

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2019</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	<u>Năm 2019</u>
	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

4.9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4.11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không

thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

trung lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4.23. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.25. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	6.349.172.221	6.448.130.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.917.530.585	153.165.570.031
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	129.896.441.227	137.221.188.531
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng</i>	<i>129.896.441.227</i>	<i>137.221.188.531</i>
Cộng	<u>295.163.144.033</u>	<u>296.834.889.495</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng Quốc Dân (mã ck NVB)	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.900.000.000	(100.000.000)
Cộng	2.000.000.000	1.880.000.000	(120.000.000)	2.000.000.000	1.900.000.000	(100.000.000)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
MOTIVES	34.835.289.079	88.854.234.747
JC PENNY	13.090.775.742	37.368.558.785
ARCADIA	46.606.425.448	36.819.801.811
BMB CLOTHING GROUP	88.332.185.757	31.002.645.249
GENEROS	27.052.609.806	29.340.037.927
PRIMARK	6.895.677.018	10.568.211.664
RIVER	16.075.840.305	24.501.733.850
Lollytogs, Ltd.	51.396.863.705	46.583.471.591
Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam - Vinatex	50.464.912.505	24.104.112.592
Công Ty CP May Gia Phúc	53.981.621.036	40.623.515.573
Phải thu khách hàng khác	433.387.688.944	413.358.013.975
Cộng	822.119.889.345	783.124.337.764

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	6.336.151.646	4.953.197.531
- Tạm ứng	3.682.249.834	3.347.744.194
- Ký cược, ký quỹ	349.709.218	200.209.750
- Phải thu Công ty LDLK	7.657.104.716	1.136.572.136
- Phải thu khác	29.372.571.828	26.824.347.821
Cộng	47.397.787.242	36.462.071.432

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	9.665.911.816	-	282.365.122	-
Nguyên liệu, vật liệu	274.585.852.039	-	302.639.663.375	(2.542.359.180)
Công cụ, dụng cụ	1.558.353.395	-	1.382.613.196	-
Chi phí SXKD dở dang	306.794.563.602	-	325.728.654.775	-
Thành phẩm	239.764.840.427	(790.033.781)	206.441.085.017	(965.097.418)
Hàng hóa	8.587.982.953	-	9.469.826.911	(136.817.139)
Hàng gửi đi bán	84.065.525.421	-	96.859.937.189	-
Cộng	925.023.029.653	(790.033.781)	942.804.145.585	(3.644.273.737)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	709.347.572.517	796.624.888.964	109.680.752.114	13.816.292.730	3.079.514.550	1.632.549.020.875
2. Tăng trong kỳ	13.193.589.796	74.954.399.490	6.243.286.737	676.276.359	-	95.067.552.382
- Tăng do mua mới	5.036.917.907	65.172.226.982	5.743.286.737	676.276.359	-	76.628.707.985
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	8.156.671.889	311.336.859	-	-	-	8.468.008.748
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	9.389.520.649	500.000.000	-	-	9.889.520.649
3. Giảm trong kỳ	916.872.006	32.467.547.603	1.360.524.152	76.136.364	-	34.821.080.125
- Thanh lý, nhượng bán	916.872.006	22.562.147.295	860.524.152	76.136.364	-	24.415.679.817
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	9.389.520.649	500.000.000	-	-	9.889.520.649
- Giảm khác(*)	-	515.879.659	-	-	-	515.879.659
4. Số dư cuối kỳ	721.624.290.307	839.111.740.851	114.563.514.699	14.416.432.725	3.079.514.550	1.692.795.493.132
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	270.753.380.935	456.207.579.486	79.358.390.983	10.320.552.361	2.316.379.482	818.956.246.170
2. Tăng trong kỳ	34.883.013.169	80.022.204.943	6.467.256.099	854.655.453	169.963.599	122.397.093.263
- Khấu hao trong năm	34.883.013.169	79.507.378.859	6.383.683.051	854.655.453	169.963.599	121.798.694.131
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	433.511.084	83.573.048	-	-	517.084.132
3. Giảm trong kỳ	818.295.401	19.096.395.032	542.626.329	37.900.054	-	20.495.216.816
- Thanh lý, nhượng bán	818.295.401	18.600.786.956	459.053.281	37.900.054	-	19.916.035.692
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	433.511.084	83.573.048	-	-	517.084.132
- Giảm khác(*)	-	62.096.992	-	-	-	62.096.992
4. Số dư cuối kỳ	304.818.098.703	517.133.352.320	85.283.020.753	11.137.307.760	2.486.343.081	920.858.122.617
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	438.594.191.582	340.417.309.478	30.322.361.131	3.495.740.369	763.135.068	813.592.774.704
2. Tại ngày cuối kỳ	416.806.191.604	321.978.388.531	29.280.493.946	3.279.124.965	593.171.469	771.937.370.515

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**5.7 Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	19.581.647.983	6.176.445.951	28.272.292.360	90.000.000	54.120.386.294
2. Tăng trong năm	36.363.636	-	3.353.355.195	-	3.389.718.831
Mua trong kỳ	36.363.636	-	3.353.355.195	-	3.389.718.831
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>19.618.011.619</u>	<u>6.176.445.951</u>	<u>31.625.647.555</u>	<u>90.000.000</u>	<u>57.510.105.125</u>
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	3.418.726.313	5.653.174.292	13.903.779.443	90.000.000	23.065.680.048
2. Tăng trong năm	562.236.085	398.827.326	3.907.115.806	-	4.868.179.217
Khấu hao trong năm	562.236.085	398.827.326	3.907.115.806	-	4.868.179.217
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>3.980.962.398</u>	<u>6.052.001.618</u>	<u>17.810.895.249</u>	<u>90.000.000</u>	<u>27.933.859.265</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	16.162.921.670	523.271.659	14.368.512.917	-	31.054.706.246
2. Tại ngày cuối kỳ	<u>15.637.049.221</u>	<u>124.444.333</u>	<u>13.814.752.306</u>	-	<u>29.576.245.860</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		55.584.857.814		67.552.493.804
Công ty CP May 9	26,8%	4.319.278.858	26,8%	7.240.803.240
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	28,6%	6.564.518.435	28,6%	5.199.307.207
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,0%	4.578.436.381	30,0%	5.933.139.420
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	30,0%	4.290.557.182	30,0%	4.362.414.322
Công ty CP May Sông Tiền	43,9%	30.776.470.910	43,9%	27.685.094.453
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,0%	-	36,0%	9.110.361.924
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	47,5%	-
Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát	20,0%	5.055.596.048	20,0%	-
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	-	-	25,0%	5.371.839.773
Công ty CP May Hoài Hương	-	-	20,0%	2.649.533.505
Đầu tư vào đơn vị khác		35.706.748.299		33.706.748.299
Tổng Công ty May Việt Thắng - CT CP	1,9%	5.337.100.000	1,9%	5.337.100.000
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	18,0%	5.802.843.385	18,0%	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,5%	7.161.920.000	6,5%	7.161.920.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	10,9%	3.480.000.000	10,9%	3.480.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,0%	4.225.000.000	5,0%	4.225.000.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,0%	5.250.000.000	15,0%	5.250.000.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	8,8%	2.449.884.914	8,8%	2.449.884.914
Công ty CP May Hoài Hương	14,0%	2.000.000.000	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000		1.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		92.291.606.113		102.259.242.143

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP May Phù Cát	9.371.163.073	13.437.749.135
Kufner Hong Kong Ltd.	10.097.981.404	13.352.482.590
Motives (Far East) Ltd.	12.613.513.135	13.144.406.811
Phải trả các nhà cung cấp khác	387.442.442.170	347.575.615.664
Cộng	419.525.099.782	387.510.297.666

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế GTGT	16.511.173.341	17.247.154.402
Thuế xuất, nhập khẩu	12.195.486	151.529.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.425.067.585	8.523.711.399
Thuế thu nhập cá nhân	2.932.401.022	2.819.259.493
Thuế tài nguyên	957.120	5.315.780
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	672.763.000	1.207.250.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>630.695.573</u>	<u>284.050.069</u>
Cộng	<u>28.185.253.123</u>	<u>30.238.270.324</u>

5.11 Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	107.588.760	86.812.874
- Kinh phí công đoàn	11.401.808.858	10.901.915.848
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	17.901.650.933	15.889.520.633
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	724.461.050	11.397.698.508
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>34.781.707.480</u>	<u>9.434.055.615</u>
Cộng	<u>64.927.217.081</u>	<u>47.720.003.478</u>



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn**5.12a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vay ngắn hạn	1.500.305.958.027	1.603.509.495.211
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	3.915.391.997	613.179.579.861
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	473.969.846.688	130.989.031.890
Ngân hàng TMCP An Bình	37.115.229.504	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	593.317.676.841	199.205.402.302
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	-	46.229.558.646
Ngân hàng TMCP Á Châu	161.786.961.003	96.104.957.386
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (VND)	-	16.156.967.332
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (USD)	-	31.138.217.727
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	8.473.239.458	78.882.455.781
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Chợ Lớn	33.924.904.368	229.383.479.508
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (USD)	91.310.207.717	68.053.439.793
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	-	5.713.637.224
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (VND)	39.229.297.388	10.599.675.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	-	39.993.713.697
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	29.999.407.633	29.921.425.807
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	967.927.430	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định	25.295.868.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Định(USD)	-	7.957.953.256
Các đối tượng khác	1.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.756.018.246	83.120.916.393
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	13.600.350.246	35.919.199.606
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	16.021.800.000	17.300.815.185
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	296.000.000	2.724.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	1.170.108.000	1.620.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	3.667.760.000	6.173.036.530
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	-	19.383.865.072
Cộng	1.535.061.976.273	1.686.630.411.604

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh USD	27.296.503.200	16.031.435.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh - VND	5.824.000.000	10.664.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - USD	9.572.642.079	41.475.778.419
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - VNĐ	125.687.271.097	119.510.403.888
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	114.329.535.516	114.746.242.575
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	720.226.640	1.810.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	5.750.585.830	8.543.425.509
Cộng	<u>289.180.764.362</u>	<u>312.781.285.391</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	182.000.000.000	45.674.075.646	63.332.954.145	106.216.293.880	397.223.323.671
Tăng trong năm	-	715.772.963	89.711.489.172	19.859.323.050	110.286.585.185
Lợi nhuận sau thuế	-	-	59.147.119.768	8.793.645.546	67.940.765.314
Phân phối lợi nhuận	-	715.772.963	-	-	715.772.963
Tăng do hợp nhất	-	-	30.564.369.404	11.065.677.504	41.630.046.908
Giảm trong năm	-	-	66.441.567.412	11.460.282.297	77.901.849.709
Chia cổ tức	-	-	50.600.000.000	4.900.000.000	55.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	715.772.963	-	715.772.963
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	15.125.794.449	3.872.257.512	18.998.051.961
Giảm do hợp nhất	-	-	-	2.688.024.785	2.688.024.785
Số dư tại 31/12/2018	182.000.000.000	46.389.848.609	86.602.875.905	114.615.334.633	429.608.059.147
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	46.389.848.609	86.602.875.905	114.615.334.633	429.608.059.147
Tăng trong năm	-	1.541.581.773	60.052.558.865	13.995.600.258	75.589.740.896
Lợi nhuận sau thuế	-	-	41.566.382.054	13.995.600.258	55.561.982.312
Phân phối lợi nhuận	-	1.541.581.773	-	-	1.541.581.773
Tăng do hợp nhất	-	-	18.486.176.811	-	18.486.176.811
Giảm trong năm	-	188.121.659	67.318.376.159	20.619.034.924	82.612.454.410
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	16.206.631.415	61.706.631.415
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.541.581.773	1.258.755.860	2.800.337.633
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	14.951.837.712	3.030.206.906	17.982.044.619
Giảm do hợp nhất	-	-	-	123.440.743	123.440.743
Giảm khác	-	188.121.659	5.324.956.674	-	5.513.078.333
Số dư cuối kỳ	182.000.000.000	47.743.308.723	79.337.058.611	107.991.899.967	417.072.267.300

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	27.69%	50.400.000.000	27.69%	50.400.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	72.31%	131.600.000.000	72.31%	131.600.000.000
Cộng	100%	182.000.000.000	100%	182.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.500.000.000	29.524.650.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.949.104.917.816	4.920.114.575.234
- Doanh thu bán hàng	4.921.564.534.598	4.920.114.575.234
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.540.383.218	-
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.256.283.995	23.046.464.706
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	2.904.020.593	2.980.132.976
- Hàng bán bị trả lại	16.352.263.402	20.066.331.730
Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ	4.929.848.633.821	4.897.068.110.528

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	3.978.052.900.420	3.922.088.664.990
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.987.719.926	-
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-
Cộng	3.981.040.620.346	3.922.088.664.990

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.421.843.159	7.191.487.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.112.954.668	4.220.031.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.431.146.767	12.708.756.732
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	28.334.251.663
Cộng	<u>36.965.944.594</u>	<u>52.454.526.534</u>

5.17 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi tiền vay	89.227.176.002	82.579.825.304
Dự phòng đầu tư tài chính	(5.035.596.048)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.590.612.793	60.045.160.068
Khác	455.700.000	108.612.727
Cộng	<u>105.237.892.747</u>	<u>142.733.598.099</u>

5.18 Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí nhân viên	73.704.598.989	77.409.239.332
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.453.169.667	6.203.741.843
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.829.524.501	3.446.450.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.675.063.571	4.469.292.691
Thuế phí và lệ phí	131.194.090	147.081.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.193.966.179	248.847.330.816
Chi phí bằng tiền khác	25.778.127.166	24.636.344.174
Tổng	<u>352.765.644.163</u>	<u>365.159.481.165</u>

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	296.435.829.527	281.447.767.589
Chi phí vật liệu quản lý	15.030.941.403	15.496.855.397
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.790.865.898	9.191.331.897
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.561.920.644	28.809.395.999
Thuế phí và lệ phí	1.765.583.109	5.065.318.042
Chi phí dự phòng	152.167.860	816.626.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.713.014.285	49.834.657.011
Chi phí bằng tiền khác	51.779.013.749	39.370.768.238
Tổng	<u>447.229.336.474</u>	<u>430.032.720.236</u>

88
NG
Y
B
i T
-A
i O

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Lợi nhuận khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập khác	37.538.297.701	25.538.462.797
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	9.010.383.796	1.597.441.266
Thanh lý nguyên vật liệu	1.420.340.591	1.679.506.417
Xử lý công nợ	6.272.119	-
Thu nhập từ xuất nhập khẩu và giao nhận	2.690.810.000	2.617.835.000
Thu nhập khác	24.410.491.195	19.643.680.114
Chi phí khác	16.589.761.364	21.156.686.965
Chi phí từ xuất nhập và giao nhận	2.294.366.444	2.398.277.550
Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.683.830.705	15.729.377
Các khoản bị phạt	2.920.024.903	1.560.193.104
Các khoản khác	4.691.539.312	17.182.486.934
Lợi nhuận khác	20.948.536.337	4.381.775.832

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.566.382.054	59.147.119.768
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(11.572.780.138)	(11.811.258.572)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.993.601.916	47.335.861.196
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.648	2.601

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với bên liên quan****Giao dịch với Công ty Liên doanh, liên kết***Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:*

Bên Liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP May Sông Tiền	Điện, ăn, nước	21.920.000	18.720.000
	Khác	439.344.150	27.450.000
	Nguyên Phụ Liệu	99.476.731	355.281.636
Công ty CP Đầu tư và Phát triển TM Nhà Bè	Điện, ăn, nước	68.894.284	149.365.359
	Thiết bị các loại	69.285.910	7.727.250
	Tiền thuê nhà	441.517.400	429.922.155
	Khác	18.385.000	126.593.250
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Điện, ăn, nước	48.227.589	52.454.101
	Quần áo	22.222.728	24.131.818
	Tiền thuê nhà	278.520.000	352.096.350

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

	Khác	20.490.000	17.180.000
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ Nhà Bè	Quần áo	-	8.554.545
	Điện, ăn, nước	71.146.864	99.949.735
	Tiền thuê nhà	599.280.000	599.280.000
Công ty CP May Sóc Trăng	Quần áo	4.653.886.012	-

Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ của các bên liên quan:

Bên Liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP May Sông Tiền	Gia công	3.185.148.344	1.062.714.147
	Khác	7.456.000	-
Công ty CP ĐT và PT TM Nhà Bè	Phí vận chuyển	47.846.043.553	52.468.382.064
	Khác	99.829.388.248	144.502.942.927
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Máy móc, công cụ	2.864.322.818	3.214.602.100
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ Nhà Bè	Thiết bị các loại	9.089.577.000	18.469.532.000
Công ty CP May Sóc Trăng	Gia công	8.143.041.700	-

6.2 Số dư với bên liên quan

Công ty liên doanh liên kết	Nội dung giao dịch	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Xây lắp CN Nhà Bè	Phải thu khách hàng	61.721.000	32.549.000
	Phải thu khác	16.043.781	12.767.377
	Phải trả người bán	250.036.380	510.103.550
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Phải thu khách hàng	125.385.013	137.088.770
	Phải thu khác	193.820.630	192.572.430
	Phải trả người bán	302.097.139	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Phải thu khách hàng	97.048.000	-
	Phải trả người bán	2.122.626.083	3.422.124
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Phải thu khách hàng	-	54.934.000
	Phải thu khác	44.385.523	14.871.611
	Phải trả người bán	566.065.500	3.549.059.250
Công ty Cp May Nhà Bè – Sóc Trăng	Phải thu khách hàng	1.105.293.443	-
	Phải thu khác	4.155.246.564	-
	Phải trả người bán	1.265.279.152	-
Công Ty CP May Gia Phúc	Phải thu khách hàng	53.981.621.036	40.623.515.573
	Phải thu khác	29.785.602.738	28.035.602.738

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Thông tin so sánh khác

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch năm 2019 so năm 2018	Tỷ lệ tăng (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.561.982.312	67.940.765.314	(12.378.783.002)	(18,22)%

Nay Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình nguyên nhân như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất năm 2019 giảm 18,22% so với năm 2018 là do ảnh hưởng từ kết quả kinh doanh của các công ty con như Công ty CP May Đức Linh, Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè lỗ so với cùng kỳ và công ty liên doanh liên kết mới thành lập Công ty Cp May Sóc Trăng lỗ.

Vì vậy, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất năm 2019 so với năm 2018 có sự thay đổi như trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Minh Tuyền

Trưởng phòng kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân